Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3304.91.00

Mã HS	3304.91.00
Mô tả hàng hóa	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân / - Loại khác: / - - Phấn, đã hoặc chưa nén
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:09:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33049100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4961
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4961
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4961
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MY)	0% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.8	8,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4853
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4814
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4814
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4814
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4814
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4814
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4814
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E4858
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4858

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4858
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4858
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4858
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4858
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4856
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4856
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4856
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4856
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4856
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4856
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4856
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4820
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4816
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4816
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4816
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4816
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4816
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4816
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4825
VKFTA	2023	2023	2,5	VK!F4825
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4825
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4825
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4825
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4825
VCFTA	2022	2022	6	VC!D4863
VCFTA	2023	2023	3	VC!E4863

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4863
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4863
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4863
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4863
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D4860
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E4860
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F4860
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4860
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4860
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4860
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D687
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E687
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D4868
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E4868
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F4868
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G4868
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H4868
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I4868
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D4839
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E4839
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F4839
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G4839
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H4839
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4839
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D4841
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E4841

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F4841
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G4841
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H4841
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4841
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4839
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4839
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4839
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4839
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4839
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4839
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4839
RCEP A	2022	2022	19,8	RCEPT-A!D4860
RCEP A	2023	2023	17,6	RCEPT-A!E4860
RCEP A	2024	2024	15,4	RCEPT-A!F4860
RCEP A	2025	2025	13,2	RCEPT-A!G4860
RCEP A	2026	2026	11	RCEPT-A!H4860
RCEP A	2027	2027	8,8	RCEPT-A!I4860
RCEP B	2022	2022	19,8	B!D4860
RCEP B	2023	2023	17,6	B!E4860
RCEP B	2024	2024	15,4	B!F4860
RCEP B	2025	2025	13,2	B!G4860
RCEP B	2026	2026	11	B!H4860
RCEP B	2027	2027	8,8	B!I4860
RCEP C	2022	2022	19,8	C!D4860
RCEP C	2023	2023	17,6	C!E4860
RCEP C	2024	2024	15,4	C!F4860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	13,2	C!G4860
RCEP C	2026	2026	11	C!H4860
RCEP C	2027	2027	8,8	C!I4860
RCEP D	2022	2022	20	D!D4860
RCEP D	2023	2023	18	D!E4860
RCEP D	2024	2024	16	D!F4860
RCEP D	2025	2025	14	D!G4860
RCEP D	2026	2026	12	D!H4860
RCEP D	2027	2027	10	D!I4860
RCEP E	2022	2022	19,8	E!D4863
RCEP E	2023	2023	17,6	E!E4863
RCEP E	2024	2024	15,4	E!F4863
RCEP E	2025	2025	13,2	E!G4863
RCEP E	2026	2026	11	E!H4863
RCEP E	2027	2027	8,8	E!I4863
RCEP F	2022	2022	19,8	F!D4860
RCEP F	2023	2023	17,6	F!E4860
RCEP F	2024	2024	15,4	F!F4860
RCEP F	2025	2025	13,2	F!G4860
RCEP F	2026	2026	11	F!H4860
RCEP F	2027	2027	8,8	F!I4860
VIFTA	2024	2024	17,6	VI!F4479
VIFTA	2025	2025	13.2	VI!G4479
VIFTA	2026	2026	8.8	VI!H4479
VIFTA	2027	2027	4.4	VI!I4479

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3304.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 3304.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4961), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.